**UỶ BAN NHÂN DÂN**

**XÃ QUẢNG THÀNH**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ**

**ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI**

**(Dự án GCF)**

Tháng 6/2018

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****XÃ QUẢNG THÀNH**Số: /BC-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc***Quảng Thành, ngày tháng năm 2018* |
| **BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI[[1]](#footnote-2)** **VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**Xã Quảng Thành, Huyện Quảng Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế |

------------------------

1. GIỚI THIỆU CHUNG
2. Vị trí địa lý

Quảng Thành là một xã vùng trũng đặc biệt khó khăn (bãi ngang); Kinh tế chủ yếu thuần nông thuộc vùng Đồng bằng ven Phá Tam Giang, cuối hạ lưu sông Bồ và sông Hương thuộc huyện Quảng Điền cách trung tâm huyện lỵ 7 km về phía Đông – Nam và cách thành phố Huế 7 km về phía Đông – Bắc.

Xã Quảng Thành có tổng diện tích đất tự nhiên 1.074,32 ha (10,75 km2), gồm 9 thôn, là đơn vị hành chính loại II, có vị trí địa lý:

+ Phía Đông giáp thị xã Hương Trà.

+ Phía Tây giáp xã Quảng An và xã Quảng Thọ.

+ Phía Nam giáp thị xã Hương Trà.

+ Phía Bắc giáp xã Quảng An và phá Tam Giang.

+ Địa giới hành chính của xã tiếp giáp như sau:

1. Địa hình:

Quảng Thành là một xã vùng trũng đặc biệt khó khăn, thuộc vùng Đồng bằng ven Phá Tam Giang, nằm cuối hạ lưu sông Bồ và sông Hương thuộc huyện Quảng Điền cách trung tâm huyện lỵ 7 km về phía Đông – Nam.

1. Tình hình dân số

 Toàn xã có 9 thôn với 2.815 hộ và 12. 241 nhân khẩu (Nam: 6.083 người, nữ: 6.158 người); trong đó hộ nghèo: 137 hộ chiếm tỷ lệ 4.98% (trong đó có 85 hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ), hộ cận nghèo: 176 hộ chiếm tỷ lệ 6.5%.

Cơ cấu độ tuổi:

* Dưới 16 tuổi: 2.437 người- chiếm 19,9%.
* Từ 16- 25 tuổi: 2.548 người, chiếm 20.8%
* Từ 25-40 tuổi: 2.506 người, chiếm 20,5%
* Từ 40-60 tuổi: 2.440 người, chiếm 19,3%
* Trên 60 tuổi: 2.310 người, chiếm 18,9%.
1. Hiện trạng Dân số

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Số hộ** | **Số khẩu** |
| Tổng | Nghèo | Cận nghèo\* | Tổng | Nam | Nữ |
| 1 | Phú Lương A | 315 | 33 |  | 1267 |  |  |
| 2 | Thanh Hà | 370 | 44 |  | 1674 |  |  |
| 3 | Tây Thành | 605 | 58 |  | 2208 |  |  |
| 4 | Phú Ngạn | 245 | 35 |  | 1032 |  |  |
| 5 | An Thành | 318 | 36 |  | 1491 |  |  |
| 6 | Thành Trung | 367 | 30 |  | 1567 |  |  |
| 7 | Thủy Điền | 85 | 10 |  | 392 |  |  |
| 8 | Kim Đôi | 466 | 64 |  | 2225 |  |  |
| 9 | Quán Hòa | 129 | 19 |  | 607 |  |  |
|  | **Tổng cộng** | 2.900 | 329 |  | 12.463 |  |  |

*\*Xã và Thôn không cung cấp được*

1. Đặc điểm thời tiết khí hậu và thiên tai:
2. **Chỉ số về khí hậu và thời tiết:**

| **TT** | **Chỉ số về thời tiết khí hậu** | **ĐVT** | **Đơn vị/đặc điểm** | **Tháng xảy ra** | **Dự báo BĐKH của Thừa Thên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5** *(Theo BC của Bộ TNMT 2016)* |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1* | *Nhiệt độ trung bình*  | *Độ C* | 25O C |  | Tăng 1,9 O C, gia trị dao động khoảng 1,3 – 2,6 O C *(Trang 49, kịch bản BĐKH)* |
| *2* | *Nhiệt độ cao nhất* | *Độ C* | 38 - 39 O C | Tháng 5 - 7 | Tăng thêm 1,3 – 2,6 O C*(hình 5,5, trang 51 kịch bản BĐKH)* |
| *3* | *Nhiệt độ thấp nhất*  | *Độ C* | 19 - 20 O C | Tháng 11 - 12 | Tăng thêm/giảm 1,6 – ,8 O C*(hình 5,7a, trang 52 kịch bản BĐKH)* |
| *4* | *Lượng mưa Trung binh*  | *mm* | 580 – 795 m.m | Tháng 10 - 11 | Tăng thêm khoảng 18,6 mm *(dao động khoảng 12.9 – 23.9 mm)* |
| *5* | *Lượng mưa Cực trị - 5 ngày lớn nhất trong năm (mm)* |  |  |  | Tăng thêm khoảng 20 – 40 mm/đợt *(Hình 5.14a trang 59)* |

1. **Xu hướng thiên tai, khí hậu** *(Dự báo BĐKH của Thừa Thên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5):*

| **TT** | **Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương** | **Xu hướng** | **Diễn biến** | **Tháng xãy ra và diễn biến** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *1* | *Xu hướng bão*  | Tăng | Xãy ra bất ngờ và ngày càng mạnh | 15 – 16 cơn/năm |
| *2* | *Xu hướng lũ* | Tăng | Xãy ra bất ngờ, nhanh vào ban đêm, ngày càng ,mạnh | Tháng 9 - 12 |
| *3* | *Xu hướng hạn hán* | Tăng | Nắng nóng kéo dài, nhiệt độ tăng cao | Từ tháng 6 đến tháng 8 |
| *4* | *Số ngày rét đậm* | Tăng | Kéo dài số ngày rét đậm trên một đợt rét | Tháng 12 đến tháng 1 năm sau |
| *5* | Mực nước biển tại các trạm hải văn | Không có | Đến năm 2050 tăng khoảng 25 cm *(dao động khoảng 17 – 35 cm tại các trạm Hòn Dáu đến Đèo Ngang)- Bảng 6.7 trang 69 – RCP8.5* |
| *6* | *Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão* | Tăng | Từ tháng 8 đến 11Khoảng 7,69% (38.751,7 ha) diện tích toàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Tập trung chủ yếu ở xung quanh Đầm phá Tam Giang – Bảng B11, kịch bản nước dâng 100 cm vào cuối thế kỷ trang 134. |

1. **Tình hình thiên tai** **diễn ra trên xã:**

Xã Quảng Thành nằm tong vùng trủng của Đồng bằng ven Phá Tam Giang nên thường xuyên chịu tác động với thiên tai và biến đổi khí hậu. Trong những năm vừa qua luôn chịu ảnh hưởng của các loại hình thiên tai như sau:

* ***Bão đổ bộ*** vào Thừa Thiên Huế là phải chiu ảnh hưởng thường xãy ra từ tháng 8 đến tháng 12 hàng năm.
* ***Lũ lụt ngập sâu***, kéo dài nhiều ngày do xã nằm cuối hạ lưu, nước từ thượng nguồn từ sông Hương và sông Bồ đổ về nên thường xuyên bị ảnh hưởng một năm ít nhất cũng có từ 3 cơn lũ trở lên.
* ***Rét lạnh*** theo mùa và theo quy luật tự nhiên của khu vực miền Trung, ***Rét đậm, rét hại*** thường xãy ra từ tháng 11 năm trước đến tháng 2 năm sau.
* ***Lốc xoáy*** do vị trí địa lý nằm gần biển, ven Phá Tam Giang; Lốc xảy ra không thường xuyên chủ yếu vào mùa Hè từ tháng 5 đến tháng 8 hàng năm.
* ***Hạn hán*** do xã nằm cuối hạ lưu của sông Bồ, Hạn hán thường xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 8 hàng năm.

- ***Nhiễm mặn*** do thủy triều dâng và xã có một số cư dân sống và sản xuất nông nghiệp ở vùng ruộng sâu cặp phá Tam Giang. Nhiễm mặn xãy ra nhưng không đáng kể.

**BIỂU ĐỒ THIÊN TAI**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | **Thiên tai** | Tháng (DL) | Đặc điểm và xu hướng |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1 | **Bão** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Tần suất và cường độ tăng, phạm vi ảnh hưởng rộng |
| 2 | **Lũ lụt** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Thường xuyên xãy ra hàng năm, bình quân 3 lần/năm |
| 3 | **Rét đậm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Nhiệt độ xuống thấp và thời gian kéo dài hơn |
| 4 | **Dông lốc** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Xãy ra lúc giao mùa hạn và mưa |
| 5 | **Hạn hán** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Nắng nóng kéo dài, nhiệt độ tăng cao |
| 6 | **Nhiễm mặn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ít xãy ra |

1. Việc sử dụng đất, nước, rừng (tài nguyên thiên nhiên)

| **TT** | **Loại đất (ha)** | **Số lượng (ha)** |
| --- | --- | --- |
| I | Tổng diện tích đất tự nhiên  | 1074,32 |
| 1 | Nhóm đất Nông nghiệp | 682,74 |
| 1.1 | Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp  | 590,36 |
| 1.1.1 | Đất lúa nước  | 578,77 |
| 1.1.3 | Đất trồng cây hàng năm khác | 11,59 |
| 1.2 | Diện tích Đất lâm nghiệp | Không có  |
| 1.3 | Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản | 92,38 |
| 1.3.1 | Diện tích thủy sản nước ngọt | 5 |
| 1.3.2 | Diện tích thủy sản nước mặn/lợ | 87,38 |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | 388,55 |
| 3 | Diện tích Đất chưa sử dụng  |  0,33 |
|  | Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng * Đất nông nghiệp
* Đất ở
 | 15 |

1. Các hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

| **Loại hình sản xuất** | **Diện tích/ quy mô** | **Tỷ trọng kinh tế ngành/tổng GDP địa phương (%)** | **Số hộ tham gia hoạt động SXKD (hộ)** | **Năng suất lao động bình quân/hộ** | **Tỉ lệ % phụ nữ tham gia** | **Loại hình sản xuất** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trồng trọt (ha) | 577,41 | **44,31** |  | (ha) |  | Nông hộ |
| Lúa | 546,21 | 39,66 | 2110 | 0,259 | 55 |  |
| Rau màu | 31,2 | 4,65 | 415 |  | 15 |  |
| Cây công nghiệp |  |  |  |  |  |  |
| Chăn nuôi (tấn) | 85,35 | **5,80** | 510 | 0,167 | 15 | Gia trại, hộ gia đình |
| Nuôi trồng thủy sản  | 93,5 | **11,45** | 130 | 0,719 |  | hộ gia đình |
| Đánh bắt hải sản (tấn) | 96,5 | **3,91** | 90 | 1,072 |  | Thủ công |
| Sản xuất tiểu thủ công nghiệp (triệu đồng) | 10.000 | **8,09** | 100 | 100 | 3 | Doanh nghiệp nhỏ, hộ gia đình |
| Buôn bán (triệu đồng) | 12.640 | **10,23** | 316 | 40 | 6 | Hộ gia đình |
| Du lịch\*  |  |  |  |  |  |  |
| Ngành nghề khác - Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v (triệu đồng) | 32.040 | **25,93** | 356 | 90 | 6 | Hộ gia đình, làm thuê |

**\*** *Mô hình du lịch chưa phát triển, đang có dự kiến tổ chức mô hình du lịch sinh thái, đình chùa (Thành Trung)*

***Phân tích:*** Tổng số lao động trong độ tuổi có: 7.212 người, chiếm tỷ lệ: 58,9 % dân số.

Cơ cấu lao động làm việc theo ngành nghề:

* Nông nghiệp 4.111 người, chiếm 57%,
* Ngư nghiệp 245 người, chiếm: 3.4 %;
* Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp: 1.442 người, chiếm: 20%,
* Các ngành dịch vụ: người: 1.413, chiếm: 19,6%
1. **Hạ tầng cơ sở**
* ***Hệ thống trường học***: Toàn xã có 5 trường học; trong đó 1 trường THCS Đặng Tất xây dựng năm 1996, 2 trường Tiểu học số 1 và số 2 Quảng Thành được xây dựng năm 1999 và 2002 có 1 trường đạt chuẩn, 2 trường mầm non Phú Thanh và Kim Thành; Với tổng số học sinh toàn xã có 1655 học sinh (Mầm non: 522 em, Tiểu học: 582 hs, THCS: 551 hs).
* ***Trạm y tế***: Xã có 01 trạm y tế đạt chuẩn Nông thôn mới (Có 01 bác sĩ, y sĩ 01 Điều dưỡng 02, dược sĩ: 01, Nữ hộ sinh: 02 ), có 11 phòng.
* ***Điện:*** Hệ thống điện lưới được xây dựng từ năm 1993 và được đưa vào sử dụng phủ khắp 100% khu dân cư toàn xã năm 1994; trong đó: có 10 trạm hạ thế, đường dây trung thế dài 7 km, đường dây hạ thế dài 20km
* ***Đường:*** Xã có đường tỉnh lộ 4 đi qua và hệ thống đường liên thôn liên xã được bê tông hóa 100%.
* ***Đê:*** Hệ thống đê ngăn mặn dọc phá Tam Giang dài 2km
* ***Thủy lợi:*** Có hệ thống thủy lợi được kiên cố; trong đó có 09 trạm bơm điện và hệ thống kênh mương đã được bê tông hóa 50%.
* ***Hệ thống truyền thanh***: Xã có 1 đài truyền thanh được hoạt động trên 2 hệ thống hữu tuyến và vô tuyến với 20 cụm loa hoạt động tốt.
* ***Bưu điện***: Xã có 01 bưu cục và 01 điểm bưu điện văn hóa xã.
* ***Trụ sở UBND*** xã được xây kiến cố 2 tầng năm 2006.
* ***Nhà văn hoá***: Xã và các Thôn dùng cho sinh hoạt cộng đồng
* ***Chợ:*** Có 3 chợ nhỏ xây dựng năm 1985 và 2001
* ***Hệ thống cung cấp nước sạch:*** 100% các hộ trong xã đều được cung cấp nước máy của Huyện.
1. **Nhà ở**
2. **Tình trạng nhà ở:**
* Nhà kiên cố, cao tầng: 1.293 nhà
* Nhà bán kiên cố: 1.472 nhà
* Nhà thiếu kiên cố: 119 nhà
* Nhà tạm: 16 nhà
1. **Hiện trạng nhà dân sinh và mức độ rủi ro với thiên tai và BĐKH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại Nhà | Tổng số hộ\*  | Số nhà thuộcvùng **rủi ro****cao** với thiên tai,BĐKH (\*) | Số nhà thuộc vùng **rủi ro trung bình** với thiên tai,BĐKH (\*) | Trong đó **tổng số hộ/nhà có rủi ro cao và trung bình (3 + 4)** thuộc diện(\*\*) |
| Có thể tựkhắc phụcgia cố | Cần phải hỗtrợ tài chính(vay ưu đãi) | Cần có hỗ trợvề nhân lực và tài chính (không có khả năng trả nợ) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Nhà tạm |  | 16 |  |  |  | 16 |
| Nhà thiếu kiến cố |  | 119 |  |  | 70 | 49 |
| Nhà bán kiên cố |  | 1.472 |  | 1.472 |  |  |
| Nhà kiên cố  |  | 1.293 |  |  |  |  |
| Các công trình dân sinh khác (nhà cộng đồng, v.v.) |  | 09 |  | 09 |  |  |

\*Xã và thôn không có cơ sở thống kê

1. **Nước sạch, vệ sinh và môi trường**

| **Tên thôn** | **Số hộ** | **Nguồn nước sạch** | **Nhà vệ sinh** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Giếng đào** | **Bể chứa** | **Trạm cấp nước công cộng/nước máy/tự chảy** | **Không có dụng cụ chứa** | **Tự hoại** | **Tạm** | **Không có** |
| Phú Lương A | 315 | 12 |  | Nước máy 100% | 0 | 290 | 23 | 2 |
| Thanh Hà | 370 |  |  | Nước máy 100% | 0 | 366 | 2 | 2 |
| Tây Thành | 605 | 13 |  | Nước máy 100% | 0 | 535 | 67 | 3 |
| Phú Ngạn | 245 |  |  | Nước máy 100% | 0 | 240 | 5 |  |
| An Thành | 318 |  |  | Nước máy 100% | 0 | 280 | 16 |  |
| Thành Trung | 367 | 250 |  | Nước máy 100% | 0 | 366 |  | 1 |
| Thủy Điền | 85 | 14 |  | Nước máy 100% | 0 | 48 | 4 |  |
| Kim Đôi | 466 | 10 | 30 | Nước máy 100% | 0 | 466 |  |  |
| Quán Hòa | 129 |  |  | Nước máy 100% | 0 | 103 | 25 | 1 |
| **Tổng** | 2.900 | 299 | 30 |  |  | 2.694 | 142 | 9 |

1. **Y tế (Những dịch bệnh liên quan đến thiên tai thường gặp ở địa phương)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại dịch bệnh****liên quan đến người** | **Đối tượng** *(Từ năm 2015 - 2017)* |
| **Tổng số ca mắc** | **Trẻ em** | **Phụ nữ** | **Nam** | **Người cao tuổi** | **Người khuyết tật** | **Người bị bệnh hiểm nghèo** |
| **Sốt rét** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Viêm đường hô hấp** | 195 | 61 | 62 | 40 | 32 |  |  |
| **Tay chân miệng** | 8 | 8 | 5 | 3 | 0 | 2 | 0 |
| **Khác** | 4 | 4 | 0 | 0 |  | 2 |  |

1. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ VÀ ĐIỀU KIỆN DỄ TỔN THƯƠNG VỚI THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU:
2. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH



1. Tóm tắt kết quả bản đồ Vùng nguy cơ thiên tai/BĐKH dựa trên bản đồ sơ họa

 Trên xã có 6 loại thiên tai thường xuyên tác động là Bão, Lũ lụt, Rét đậm, Dông lốc, Nắng hạn, nhiễm mặn; Tuy nhiên, 2 loại hình thiên tai thường xuyên gây thiệt hại nặng nhất là Bão và Lũ lụt; Rét đậm và rét hại ít xãy ra và Dông lốc có xãy ra nhưng không gây thiệt hại lớn; Xâm nhập mặn có xãy ra nhưng tần suất rất thấp và không gây ảnh hưởng nhiều (riêng thôn Quán Hoà bị ảnh hưởng cao do tình trạng nuôi tôm).

**BẢNG XẾP HẠNG THIÊN TAI**

| TT | Thôn | **Bão** | **Lũ Lụt** | **Rét** | **Dông lốc** | **Hạn hán** | **Nhiễm mặn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Xếp hạng TT nhiều rủi ro | Mức độ | Xu hướng | Xếp hạng TT nhiều rủi ro | Mức độ | Xu hướng | Xếp hạng TT nhiều rủi ro | Mức độ | Xu hướng | Xếp hạng TT nhiều rủi ro | Mức độ | Xu hướng | Xếp hạng TT nhiều rủi ro | Mức độ | Xu hướng | Xếp hạng TT nhiều rủi ro | Mức độ | Xu hướng |
| 1 | Phú Lương A | 2 | C | T | 1 | C | T | 3 | TB | T | 5 | TB | TB | 4 | TB | T | K | K | K |
| 2 | Thanh Hà | 2 | TB | T | 1 | C | T | 3 | TB | T | 5 | T | G | 4 | T | G | K | K | K |
| 3 | Tây Thành | 1 | C | T | 2 | C | T | 4 | TB | T | 3 | TB | T | 5 | TB | T | K | K | K |
| 4 | Phú Ngạn | 2 | C | T | 1 | C | T | 3 | TB | T | 5 | TB | TB | 4 | TB | T | K | K | K |
| 5 | An Thành | 1 | C | T | 1 | C | T | 3 | C | K | 2 | TB | TB | 4 | T | K | K | K | K |
| 6 | Thành Trung | 1 | C | T | 2 | TB | T | 3 | 3 | T | 4 | TB | G | 4 | C | T | K | K | K |
| 7 | Thủy Điền | 1 | C | T | 2 | C | T | 5 | C | G | 4 | TB | G | 3 | C | T | K | K | K |
| 8 | Kim Đôi | 1 | C | T | 2 | C | T | 3 | TB | K | 4 | TB | T | 4 | TB | T | 5 | T | G |
| 9 | Quán Hòa | 1 | C | T | 2 | C | T | 5 | TB | T | 6 | TB | T | 4 | TB | T | 3 | C | T |

*Ghi chú:*

*Xếp hạng nhiều rủi ro nhất: K: Không*

*Mức độ:* ***C****: cao, TB : Trung bình, T: Thấp, K: Không có*

 *Xu hướng: T: tăng, K: Không tăng không giảm, G: Giảm*

1.
2. Lịch sử thiên tai/BĐKH
3. **Các loại thiên tai và thời gian xãy ra:**

**Bão:**

* *Thời gian xãy ra:* các năm 1985, 2009, 2011, 2013, 2015, 2016, 2017
* *Xu hướng và đặc điểm*: Cấp độ và cường độ ngày càng tăng, tần suất ngày càng nhiều; với phạm vi ảnh hưởng rộng

**Lũ lụt:**

* *Thời gian xãy ra:* các năm 1999, 2016, 2017 và lụt thường xãy ra hàng năm vào tháng 8 đến tháng 12; Lũ Tiểu mãn từ tháng 3 đến tháng 5
* *Xu hướng và đặc điểm*: Lũ ngày càng lớn, ngập lâu, diện tích ngập rộng; Lũ Tiểu mãn đến sớm hơn.

**Rét đậm, hại:**

* *Thời gian xãy ra:* các năm 2010, 2017; xãy ra từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau.
* *Xu hướng và đặc điểm:* Thời gian rét ngày càng kéo dài

**Nắng hạn:**

* *Thời gian xãy ra:* thường xãy ra vào tháng 4 đến tháng 8 dương lịch
* *Xu hướng và đặc điểm:* nhiệt độ tăng từ 39 đến 41 độ C

**Dông lốc:**

* *Thời gian xãy ra:* Từ tháng 5 đến tháng 8 hàng năm
* *Xu hường và đặc điểm:* tầnsuất ít**.**
1. **Những trận thiên tai lịch sử gây thiệt hại nặng trong xã:**

**\*Bão năm 1985:**

*Thiệt hại:*

* Thiệt hại về người: Có 65 người chết.
* Nhà cửa: Đỗ sập, tốc mái và hư hỏng nặng trên 90%.
* Thuyền, đò: Chìm và trôi mất, vở nát 18 thuyền
* Cơ sở hạ tầng: có 32 phòng học đỗ sập, tốc mái, hệ thống giao thông, công trình thủy lợi hư hỏng nặng phải nhiều năm sau mới khắc phục được.
* Cây cối: Trên 90% cây xanh, cây ăn quả gãy đỗ.
* Lương thực: Hơn 100 tấn lúa bị ước, hư hỏng.
* Gia súc, gia cầm: toàn bộ vật nuôi bị gió thổi bay và nước cuốn trôi.
* Áo quần, đồ dùng dạy và học bị cuốn bay mất, bị ướt.
* Môi trường ô nhiểm nghiêm trọng do xác súc vật và người chết.

*Nguyên nhân thiệt hại:* Thiếu thông tin để dự báo sớm, tư tưởng nhân dân chủ quan, nhà cửa còn tạm bợ, chuồng trại chăn nuôi chưa đảm bảo, chăn nuôi vịt đàn chủ yếu là thả đồng, thiếu kiến thức phòng tránh, cấp độ bảo lớn gió giật mạnh

**\*Cơn lũ lịch sử năm 1999:**

*Thiệt hại:*

* Thiệt hại về người: Có 04 người chết.
* Nhà cửa: Nhà dân ngập 100%, trong đó nhà sập và trôi trên 50%
* Cơ sở hạ tầng: Sạt lỡ hơn 1 km đường giao thông, 1,2km kênh mương và đê đập thủy lợi.
* Cây cối: Trên 5000 cây xanh, cây ăn quả gãy đỗ.
* Lương thực: Hơn 1.500 tấn bị ước và trôi; trong đó có trên 50 tấn thóc giống.
* Gia súc, gia cầm: Chết và trôi 80 con trâu; 62 con bò; 420 con lợn; trên 30.000 gà vịt.
* Trôi 280 bộ bàn ghế học sinh, sách vở, hồ sơ dạy và học ướt hoàn toàn, gần 40% hộ gia đình có áo quần, vật dụng gia đình như bàn ghế, gường tủ bị cuốn trôi theo dòng nước lũ
* Môi trường ô nhiểm nghiêm trọng do xác súc vật và người chết, các hoạt động sinh kế hoàn toàn ngưng trệ…

*Nguyên nhân thiệt hại*: Thiếu thông tin dự báo; Ban phòng chống bão lụt từ xã đến thôn còn thiếu phương tiện, thực tiễn chưa cao. Lũ lớn và lên nhanh, xãy ra vào thời điểm ban đêm, chủ yếu là do nước từ thượng nguồn đổ về, triều cường dâng cao. Nhà cửa vẫn còn trên 60% nhà bán kiên cố và nhà tạm; các gia đình chưa có nơi trú ẩn, kê gát chỉ đủ tránh lũ bình thường. Chuồng trại chăn nuôi chưa cải thiện, chăn nuôi thủy cầm chăn thả ở đồng, chưa có quy hoạch vùng nuôi tránh lũ, chưa có phương tiện cứu hộ, cứu nạn…

**\*Lũ kép năm 2007**

*Thiệt hại:*  Giao thông bị chia cắt, các hoạt động sinh kế bị ngưng trệ, trên 1.200 học sinh nghĩ học, hư hại trên 40 ha hoa màu gieo sớm và trên 240 mét đường sá bị hư hỏng nặng.

*Nguyên nhân thiệt hại*: Mưa liên tục, lũ lên xuống kéo dài nhiều ngày, hiện tượng chưa từng xẩy ra. Đường sá chưa được nâng cấp, cứng hóa, giao thông từ xã đi Huế chủ yếu là để thông thương mua bán, làm thuê bị chia cắt do đường chưa tôn nền nên ngập sâu nhiều đoạn. Ý thức của người dân về phòng chống thiên tai dựa vào cộng đồng còn hạn chế, một bộ phận nhân dân còn chủ quan, trông chờ ỉ lại vào nhà nước.

**\*Lốc xoáy năm 2006:**

*Thiệt hại:* Có 08 nhà tốc mái 100%; 18 nhà tốc mái 50% trở lên, 20 ha lúa ngã đổ, 6 ha hoa màu; rau xanh dập nát hoàn toàn.

*Nguyên nhân thiệt hại*: Chưa có cảnh báo về hiện tượng lốc xoáy. Nhà cửa mới xây dựng, một số nhà lốc đi qua còn thiếu kiên cố, xây dựng lâu năm, phần tấm lợp chưa chắc chắn. Lúa và hoa màu đang thời kỳ chính vụ.

1. **Năng lực (Nguồn lực) phòng chống thiên tai:**
2. ***Lĩnh vực an toàn cộng đồng:***
* Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiềm cứu nạn của xã được thành lập do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã làm Trưởng ban và 2 phó chủ tịch làm phó ban; các thành viên được cơ cấu gồm các thành viên UBMTTQ, xã đội, công an, công chức văn phòng, địa chính – xây dựng, TBXH, VHTT, Đoàn Thanh niên, Hội LHPN, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Y tế và Giám đốc 2 Hợp tác xã trong xã làm thành viên; Các thành viên được phân công nhiệm vụ rõ ràng (có danh sách kèm theo).
* Khi có thiên tai, chính quyền địa phương phổ biến đến các thôn và phổ biến đến người dân; Thông qua các phương triện truyền thông và hệ thống cảnh báo thiên tai, Người dân có ý thức tiếp nhận và theo dõi thông tin trên hệ thống truyền thanh và thông tin cấp nhật trên truyền hình để sẵn sàng phòng ngừa và ứng phó kịp thời.
* Qua thông tin cảnh báo, người dân tự chằng chống, kiên cố nhà cửa, sơ tán đến các nhà cao tầng trong thôn và điểm tránh trú khi có thông tin cảnh báo thiên tai hoặc ẩn nấp dưới “Phán, phịa” đối với những nhà không có nơi trú ẩn.
* Chính quyền địa phương tổ chức di dời những cụm dân cư chịu ảnh hưởng bão đến nơi an toàn, thống kê thiệt hại và dọn dẹp vệ sinh môi trường sau thiên tai.
* Một số thôn có thành lập Tổ phòng chống thiên tai 12 người chia làm 3 nhóm thường xuyên nắm bắt thông tin kịp thời và thông báo cho dân (Thôn Thành Trung).
* Trong xã có 5 trường học, 1.292 nhà cao tầng làm điểm sơ tán được phân bố đều trên địa bàn; Tuy nhiên, hầu hết người dân thường tạm thời sơ tán sang những nhà cao tầng lân cận để tránh trú vì sơ tán gần và thuận tiện trong việc trông coi tài sản.
* Người dân có tinh thần tương thân tương ái, giúp đỡ nhau khi gặm hoạn nạn, thiên tai; sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau trong khi chờ đợi sự trợ giúp từ bên ngoài và sẵn sàng dự trử lương thực, thực phẩm sử dụng khi sơ tán từ 5 – 7 ngày.
* Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn ứng trực 24/24; hệ thống đài truyền thanh hoạt động thường xuyên khi có cảnh báo thiên tai, Trong xã có hệ thống tháp, cột báo mực nước lũ rãi khắp tại các điểm ngập trủng để người dân chú ý.
1. ***Lĩnh vực Sức khoẻ, vệ sinh, nước sạch và môi trường:***
* Hệ thống cung cấp nước sạch đạt 100% trong toàn xã
* Người dân tự dự trử nước sạch và lương thực từ 5 – 7 ngày để sơ tán đến nơi an toàn, đảm bảo sức khoẻ trong thời gian đi sơ tán.
* Đội ngũ nhân lực đầy đủ, chuyên môn nghiệp vụ và dụng cụ khám chữa bệnh được đáp ứng với nguồn thuốc được mượn từ BHYT phục vụ kịp thời cho nhân dân.
1. ***Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và dịch vụ:***

Nghề nghiệp chủ yếu của người dân xã Quảng Thành là làm lúa và trồng màu, một ít dân cư cung cấp dịch vụ phục vụ sản suất, chăn nuôi và tiêu dùng trong xã; Khi có thiên tai, người dân có ý thức tốt trong việc phòng ngừa và ứng phó như:

* Xã có phương án cụ thể chỉ đạo trong công tác phòng ngừa và ứng phó với từng loại hình thiên tai; đảm bảo an toàn phục vụ sản xuất
* Người dân chủ động theo dõi thời tiết để đề phòng và dự trử thêm nguồn thức ăn, chuẩn bị rơm rạ và chất đốt sưởi ấm cho đàn vật nuôi trong khi có thiên tai;
* Hiện có 2 Trạm bơm được đầu tư xây dựng phục vụ sản xuất 60% kênh mương đã được kiên cố hoá tuy nhiên vẫn thiếu nước tưới khi có nắng hạn và người dân đã tăng cường bơm nước tưới, bón phân, phòng ngừa sâu bệnh khi nắng hạn;
* Nhân dân tích cực tiêm phòng và dự trử thức ăn đầy đủ cho gia súc gia cầm
* Phủ bạc lưới, ny lon che chắn hoa màu khi có nắng hạn và rét đậm rét hại đảm bảo năng suất khi thu hoạch.
* Trước khi thiên tai xãy ra, người dân có ý thức tự đưa vật nuôi di dời và bao phủ vật nuôi, gia súc, gia cầm lên những nơi cao trú ẩn tránh lũ và rét.
1. **Tình trạng dễ bị tổn thương trong phòng chống thiên tai:**
2. ***Lĩnh vực an toàn cộng đồng:***
* **Về mặt vật chất:**
	+ Thiếu phương tiện, trang thiết bị, máy phát điện dự phòng, ghe thuyền, đài truyền thanh mưa lụt dễ bị mất liên lạc, khó cho thông tin cảnh báo. Kinh phí bố trí cho công tác phòng chống lụt bão còn hạn chế. Hệ thống tháp báo lũ còn thiếu.
	+ Nhà ở thiếu kiên cố, Ít nhà có phòng trú tránh bão; Những hộ khó khăn, nghèo không có điều kiện che chắn, thiếu phương tiện ghe thuyền di dời và không có xe cấp cứu chuyển bệnh.
	+ Thường bị mất điện khi có thiên tai, cơ sở vật chất yếu kém
	+ Vị trí khu vực đồng bằng thấp trủng, nước rút chậm do cống thoát nhỏ
* **Về mặt nhận thức:** Người dân thiếu kinh nghiệm, không chủ động phòng chống, chủ quan trong công tác phòng chống bão lũ không chịu di dời, sơ tán
* Một số thành viên trong Ban chỉ huy PCLB còn chủ quan.
* **Về mặt tổ chức xã hội:**
	+ Do xả lũ bất ngờ, nước về nhanh, mưa lên không kịp ứng phó; tổ phòng chống thiên tai ở xã kiêm nhiệm nhiều việc
	+ Các hộ neo đơn, già cả không có khả năng chủ động phòng chống bão lụt.
	+ Một số cơ quan, tổ chức chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công tác phòng chống bão lụt, còn chủ quan. Kinh nghiệm vẫn còn hạn chế, chưa được diễn tập thường xuyên.
	+ Khả năng bơi lội còn hạn chế, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.
1. ***Lĩnh vực Sức khoẻ, vệ sinh, nước sạch và môi trường:***
* Do địa bàn thấp trủng nên cơ sở vật chất, hạ tầng nhanh xuống cấp
* Chính sách cho cán bộ y tế trong và sau thiên tai chưa được quan tâm
* Nhận thức và trình độ người dân chưa cao trong việc phòng chống dịch bệnh trước trong và sau thiên tai.
1. ***Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và dịch vụ:***
* Địa bàn nằm trong vùng trủng thấp, không tiêu nước được kịp thời với địa bàn rộng, thiếu nhân lực để thu hoạch khi mùa vụ đến
* Người dân chủ quan, không có chuồng trại kín đáo để che chắn cho gia súc gia cầm, vật nuôi; không dự trử thức ăn đầy đủ trong mùa rét cho gia súc, gia cầm và vật nuôi,
* Không đủ nước tưới, kênh mương chưa được kiên cố hoá (40%)
* Người nghèo, cận nghèo, cô đơn thiếu điều kiện vật chất để ứng phó khi có thiên tai, nên chuồng trại tạm bợ không đủ ấm cho gia súc gia cầm
1. Nhóm dễ bị tổn thương

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số hộ nghèo** | **Trẻ em dưới 5 tuổi** | **Trẻ em từ 5-16 tuổi** | **PN có thai và cho con bú <12 tháng** | **Người cao tuổi** | **Người mắc bệnh hiểm nghèo** | **Người bị khuyết tật** |
| **Nữ** | **Tổng** | **Nữ** | **Tổng** | **Tổng** | **Nữ** | **Tổng** | **Nữ** | **Tổng** | **Nữ** | **Tổng** |
| 1 | Phú Lương A | 315 | 1.267 | 33 |  | 40 |  | 190 | 15 |  | 150 |  | 5 |  | 9 |
| 2 | Thanh Hà | 370 | 1.674 | 44 |  | 125 |  | 248 | 12 |  | 328 |  | 3 |  | 31 |
| 3 | Tây Thành | 605 | 2.208 | 58 |  | 126 |  | 216 | 28 |  | 282 |  | 8 |  | 30 |
| 4 | Phú Ngạn | 245 | 1.032 | 35 |  | 45 |  | 192 | 10 |  | 127 |  | 2 |  | 9 |
| 5 | An Thành | 318 | 1.491 | 36 |  | 115 |  | 336 | 24 |  | 132 |  | 3 |  | 21 |
| 6 | Thành Trung | 367 | 1.567 | 30 |  | 120 |  | 130 | 15 |  | 150 |  | 10 |  | 20 |
| 7 | Thủy Điền | 85 | 392 | 10 |  | 30 |  | 34 | 8 |  | 43 |  | 6 |  | 3 |
| 8 | Kim Đôi | 466 | 2.225 | 64 |  | 112 |  | 215 | 12 |  | 367 |  | 8 |  | 24 |
| 9 | Quán Hòa | 129 | 607 | 19 |  | 20 |  | 40 | 6 |  | 16 |  | 3 |  | 12 |
|  | **Tổng** | **2.900** | **12.463** | **329** |  | **733** |  | **1.601** | **130** |  | **1.595** |  | **48** | **156****\*\*** | **159** |

*\* Thôn và xã không thống kê được số nữ bị tổn thương* *ở từng đối tượng*

*\*\* Cung cấp từ Hội người Khuyết tật xã*

1. Đánh giá hạ tầng và dịch vụ công cộng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Chất lượng chống chịu với thiên tai khí hậu***(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Năm xây dựng** | **Nguy cơ xảy ra thiên tai/BĐKH***(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** |
| 1 | *Trường mầm non* | *Phòng* | 27 | Trung bình |  | Trung bình |
| 2 | *Trường học tiểu học* | *Phòng* | 47 | Trung bình | 19992002 | Trung bình |
| 3 | *Trường THCS* | *Phòng* | 24 | Trung bình | 1996 | Trung bình |
| 4 | *Trạm y tế/ Phòng khám* | *Phòng* | 11 | Trung bình |  | Trung bình |
| 5 | *Đường điện* | *Km* | 27 | Trung bình | 1993 | Trung bình |
| 6 | *Đường giao thông* | *Km* |  | Trung bình |  | Trung bình |
| 7 | *Trụ sở UBND* | *Phòng* | 26 | Trung bình |  | Trung bình |
| 8 | *Nhà văn hóa xã/thôn* | *Nhà* | 10 | Trung bình |  | Trung bình |
| 9 | *Chợ* | *Cái* | 3 | Trung bình |  | Trung bình |

**Đánh giá nhận xét khả năng chống chịu đối với thiên tai**

1. **Trường học:**

**Điểm mạnh:**

* Tổ chức triển khai các nội dung chuyên môn, hội thảo các chuyên đề cho giáo viên để rút kinh nghiệm;
* Tranh thủ các nguồn đầu tư, mua sắm trang thiết bị
* Trường tăng cường phối hợp với y tế địa phương tổ chức khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ cho học sinh
* Luôn chú trọng công tác vệ sinh môi trường và cảnh quang trường học sau thiên tai

 **Hạn chế:**

* Công tác dự giờ, kiểm tra nội bộ các tổ còn chậm so với kế hoạch do bị bão lụt nên phải tăng cường dạy bù
* Hệ thống phòng ốc xuống cấp, trang thiết bị, máy tính, hồ sơ giáo án bị ướt, các thiết bị, đồ dung dạy học bị hư hỏng gây ảnh hưởng công tác dạy và học.
* 2 Trường Mầm non chỉ có giáo viên nữ, không có nam giới nên trong công tác ứng phó thiên tai bị hạn chế.
1. Đánh giá hiện trạng nhà ở

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Số hộ** | **Nhà kiên cố** | **Nhà bán kiên cố** | **Nhà thiếu kiến cố (\*)** | Nhà tạm bợ | Số nhà ở các khu vực cần di dời |
| 1 | Phú Lương A | 315 | 80 | 199 | 34 | 2 | 20 |
| 2 | Thanh Hà | 370 | 75 | 267 | 26 | 2 | 2 |
| 3 | Tây Thành | 605 | 322 | 282 | 1 |  | 0 |
| 4 | Phú Ngạn | 245 | 45 | 197 | 3 |  | 0 |
| 5 | An Thành | 318 | 280 | 32 | 6 |  | 6 |
| 6 | Thành Trung | 367 | 210 | 155 | 2 |  | 0 |
| 7 | Thủy Điền | 85 | 14 | 41 | 28 | 2 | 0 |
| 8 | Kim Đôi | 466 | 217 | 240 | 4 | 5 | 37 |
| 9 | Quán Hòa | 129 | 50 | 59 | 15 | 5 | 0 |
|  | **Tổng số** | **2.900** | **1.293** | **1.472** | **119** | **16** | **65** |

**(\*) mái, cột, móng, tường không kiên cố**

1. Số lượng nhà trong vùng có nguy cơ thiên tai và BĐKH[[2]](#footnote-3)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại nhà | Số nhà thuộc vùng **rủi ro cao** với thiên tai, BĐKH (\*) | Số nhà thuộc vùng **rủi ro trung bình** với thiên tai, BĐKH (\*) | Số phụ nữ, trẻ em, người giá, người tàn tật sống trong từng loại nhà (\*) |
|  | *Nhà tạm bợ*  | 65 |  |  |
|  | *Nhà thiếu kiên cố* | 16 |  |  |
|  | *Nhà bán kiên cố*  |  |  |  |
|  | *Nhà kiên cố* |  |  |  |
|  | **Tổng số** |  |  |  |

*(\*) Thôn không thống kê được*

1. Điều kiện Nước sạch, vệ sinh và môi trường

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thôn** | **Số hộ** | **Nguồn nước sạch** | **Nhà vệ sinh** |
| **Giếng**  | **Bể chứa** | **Trạm cấp nước công cộng/nước máy/Tự chảy** | **Không có dụng cụ chứa** | **Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung bình, Thấp)* | **Tự hoại** | **Tạm** | **Không có** | **Nguy cơ rủi ro thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung bình, Thấp)* |
| Phú Lương A | 315 | 12 |   | Nước máy 100% |  | Thấp | 290 | 23 | 2 | Cao |
| Thanh Hà | 370 |   |   | Nước máy 100% |  | Thấp | 366 | 2 | 2 | Cao |
| Tây Thành | 605 | 13 |   | Nước máy 100% |  | Thấp | 535 | 67 | 3 | Cao |
| Phú Ngạn | 245 |   |   | Nước máy 100% |  | Thấp | 240 | 5 |  | Cao |
| An Thành | 318 |   |   | Nước máy 100% |  | Thấp | 280 | 16 |  | Cao |
| Thành Trung | 367 | 250 |   | Nước máy 100% |  | Thấp | 366 |  | 1 | Cao |
| Thủy Điền | 85 | 14 |   | Nước máy 100% |  | Thấp | 48 | 4 |  | Cao |
| Kim Đôi | 466 | 10 | 30 | Nước máy 100% |  | Thấp | 466 |  |  | Cao |
| Quán Hòa | 129 |   |   | Nước máy 100% |  | Thấp | 103 | 25 | 1 | Cao |
| **Tổng số** | **2900** | 299 | 30 |  |  |  | 2.694 | 142 | 9 |  |

Ghi chú: Các hộ trong Thôn đều có nước máy cung cấp 100%

1. Y tế - Hiện trạng dịch bệnh liên quan đến thiên tai, BĐKH

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại dịch bệnh****liên quan đến người** | **Đối tượng** *(Từ năm 2015 - 2017)* |
| **Tổng số ca mắc** | **Trẻ em** | **Phụ nữ** | **Nam** | **Người cao tuổi** | **Người khuyết tật** | **Người bị bệnh hiểm nghèo** |
| **Sốt rét** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Viêm đường hô hấp** | 195 | 61 | 62 | 40 | 32 |  |  |
| **Tay chân miệng** | 8 | 8 | 5 | 3 | 0 | 2 | 0 |
| **Khác** | 4 | 4 | 0 | 0 |  | 2 |  |

 **Đánh giá:**

* Nước sạch đã phủ khắp toàn xã, tổng số hộ sử dụng nước sạch đạt 100% trong toàn xã.
* Đã tổ chức thực hiện tốt công tác thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn toàn xã với 100% số hộ tham gia,
* Hằng năm đến mùa mưa lũ, trên địa bàn xã thường xảy ra dịch bệnh tiêu chảy, bệnh sốt xuất huyết, bệnh ngoài da, hô hấp ở trẻ em,bệnh phụ khoa của phụ nữ. Mùa hè nắng hạn thường xảy ra dịch bệnh như: sốt xuất huyết, dịch tả...
1. Y tế dự phòng- khả năng phòng ngừa dịch bệnh trong điều kiện thiên tai, BĐKH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên Thôn** | **Khả năng và kiến thức phòng ngừa dịch bệnh (Cao, Trung bình, Thấp)** | **Mức độ xảy ra dịch bệnh****(Cao, Trung Bình, Thấp)** |
| 1 | Phú Lương A | Cao | Thấp |
| 2 | Thanh Hà | Cao | Thấp |
| 3 | Tây Thành | Cao | Thấp |
| 4 | Phú Ngạn | Cao | Thấp |
| 5 | An Thành | Cao | Thấp |
| 6 | Thành Trung | Cao | Thấp |
| 7 | Thủy Điền | Cao | Thấp |
| 8 | Kim Đôi | Cao | Thấp |
| 9 | Quán Hòa | Cao | Thấp |

1. Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai và BĐKH trong hoạt động sản xuất kinh doanh

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình sản xuất** | **Số hộ tham gia SXKD tại xã***(% hộ)* | **Ước tính năng suất/Khối lượng SX hàng năm theo bình quân hộ***(triệu đồng/ năm)* | **Khả năng chống chịu với thiên tai & TƯBĐKH** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Mức độ thiệt hại khi có tác động của thiên tai và khí hậu** *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| 1 | Trồng trọt (ha) | 65 | 25,6 | Thấp | Cao |
| 2 | Chăn nuôi  | 2 | 0 | Thấp | Cao |
| 3 | Nuôi trồng thủy sản (ha) | 2 | 13,5 | Trung bình | Cao |
| 4 | Đánh bắt hải sản (tấn) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Sản xuất tiểu thủ công nghiệp (thu nhập bình quân) | 1 | 25 | Trung bình | Trung bình |
| 6 | Buôn bán (thu nhập bình quân) | 5 | 22 | Trung bình | Trung bình |
| 7 | Du lịch  | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Ngành nghề khác – *Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v (thu nhập bình quân)* | 5 | \*Không tính được | Trung bình | Trung bình |

*\*Thu nhập bình quân theo ngành nghể của từng người*

1. Hiện trạng hệ thống thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 95 |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 95 |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | Loa | 16 |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 90 |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn |  | 0 |
| 6 | Số thôn được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Thôn/Tổng số thôn | 9 |

1. Hiện trạng năng lực phòng chống thiên tai/thích ứng BĐKH

| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm | Thôn | 9 |
| 2 | Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm | Trường | 5 |
| 3 | Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua | Lần | 2 |
| 4 | Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã | Người | 19 |
|  | * Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì
 | Người | 7 |
|  | * Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT, trong đó số nữ là bao nhiêu
 | Người | 19 |
| 5 | Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã | Người | 10 |
|  | * Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì:
 | Người | 2 |
| 6 | Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TƯBĐKH dựa vào cộng đồng | Người | Không có |
|  | * Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì:
 | Người | Không có |
| 7 | Số lượng Phương tiện PCTT tại xã: |  |  |
|  | * Ghe, thuyền:
 | Chiếc | 08 |
|  | * Áo phao
 | Chiếc | 200 |
|  | * Loa
 | Chiếc | 11 |
|  | * Đèn pin
 | Chiếc | 28 |
| 3 | * Máy phát điện dự phòng
 | Chiếc | 01 |
|  | * Lều bạt
 | Chiếc | 0 |
|  | * Xe vận tải
 | Chiếc | 0 |
| 8 | Số lượng vật tư thiết bị dự phòng |  |  |
|  | * Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ
 | Đơn vị | 0 |
| 9 | Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ | Đơn vị | 0 |
| 10 | Khác.... |  |  |

1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LIÊN NGÀNH & GIẢI PHÁP

**BẢNG XẾP HẠNG RỦI RO THIÊN TAI**

| TT | Rủi ro | Nhóm các trưởng thôn(1) | Các cơ quan đoàn thể, tổ chức xã hội(2) | Người dân các thôn(3) | Tổng số | Tổng điểm | Xếp hạng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nam | Nữ | Nam | Nữ | Nam | Nữ | Nam | Nữ |
| 1 | Nhà bị ngập do lũ và trôi mất tài sản | 13 | 0 | 8 | 4 | 11 | 6 | 32 | 10 | 42 | 1 |
| 2 | Nhà bị sập và tốc mái do bão | 9 | 0 | 5 | 4 | 6 | 0 | 20 | 4 | 24 | 2 |
| 3 | Hoa máu bị chết và giảm năng suất | 5 | 0 | 5 | 0 | 9 | 0 | 19 | 0 | 19 | 3 |
| 4 | Gia súc gia cầm bị chết do thiên tai | 3 | 0 | 1 | 0 | 4 | 0 | 8 | 0 | 8 | 7 |
| 5 | Kinh mương và giao thông sạt lở | 2 | 0 | 1 | 0 | 7 | 0 | 10 | 0 | 10 | 6 |
| 6 | Môi trưởng ô nhiễm | 6 | 0 | 2 | 0 | 5 | 0 | 13 | 0 | 13 | 4 |
| 7 | Người chết và bị thương | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11 | 0 | 11 | 5 |
| 8 | Sạt lở bờ sông | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 9 |
| 9 | Lúa chết do lũ | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 8 |
|  | Tổng cộng | 49 | 00 | 25 | 8 | 42 | 6 | 116 | 14 | 130 |  |

ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP GIẢM NHẸ RŨI RO

| **TT** | **Rủi ro** | **Xếp hạng** | **Nguyên nhân** | **Giải pháp** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhà bị ngập do lũ và trôi mất tài sản | 1 | - Vị trí vùng đất thấp- Nhà cấp 4, thấp và đơn sơ, không có gác cất đồ trên cao-Nước lớn đột xuất không kịp di dời do xả lũ | - Vận động người dân làm nhà kiên cố, tôn nền nhà vững chắc- Hỗ trợ kinh phí để làm nhà ở-Tập huấn nâng cao kiến thức PCTT- Hỗ trợ phương tiện PCTT |
| 2 | Nhà bị sập và tốc mái do bão | 2 | - Nhà cấp 4, đơn sơ tỷ lệ 25%- Người dân chủ quan không chằng chống- Tỷ lệ | - Tuyên truyền vận dộng người dân chằng chống nhà cửa-Hỗ trợ xây nhà phòng tránh bão- Hỗ trợ kinh phí, vốn vay để làm nhà ở |
| 3 | Hoa màu bị chết và giảm năng suất | 3 | - Lũ đến bất thường, người dân không chủ động thu hoạch- Màu trồng dài ngày, thời vụ không hợp lý- | - Tuân thủ theo lịch thời vụ- Trồng rau trái vụ tính thời gian tránh mùa thiên tai-Xây dựng hệ thống nhà lưới |
| 4 | Gia súc gia cầm bị chết do thiên tai | 7 | - Chuồng trại đơn sơ- Không tiêm phòng- Không đưa vật nuôi lên cao | - Củng cố và xây dựng nâng cấp chuồng trại “ấm đông, mát hè”,- Tiêm phòng đủ các loại vacxin-Đưa vật nuôi trú ẩn trước khi thiên tai xãy ra  |
| 5 | Kinh mương và giao thông sạt lở | 6 | - Kênh mương nhỏ, yếu; có công trình xây dựng lâu năm chất lượng kém không đủ sức tiêu thoát nước chảy mạnh; thiếu gia cố thường xuyên-Còn nhiều kênh mương đất- | -Kiểm tra giám sát việc xây dựng kênh mương và kiên cố hoá kênh mương-Gia cố thường xuyên các công trình lâu năm |
| 6 | Môi trưởng ô nhiễm | 4 | - Không thu gom rác thải kịp thời trong mùa mưa bão, -Chưa xử lý môi trường sau thiên tai | -Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người dân, tổ chức thu gom rác-Vận động và tổ chức VSMT sau thiên tai -Mở rộng khẩu độ cống thoát |
| 7 | Người chết và bị thương | 5 | -Chủ quan, tiêc của-Không chủ động di dời đến nơi trú ẩn và trú ẩn tại chỗ an toàn- | -Nâng cao ý thức phòng tránh thiên tai cho người dân-Vận động và tổ chức đưa người DBTT đến nơi cư trú an toàn-Thực hiện tốt kế hoạch PCTT & BĐKH |
| 8 | Sạt lở bờ sông | 9 | - Khai thác cát trên sông | -Kiểm soát việc khai thác cát đúng quy định |
| 9 | Lúa chết do lũ | 8 | -Xả lũ bất thường | -Tăng cường công tác dự báo và phòng chống kịp thời |

1. PHỤ LỤC BÁO CÁO

**Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ tên** | **Đơn vị** | **Số điện thoại** |
| 1 | Phan Cảnh Hải | Cán bộ địa chính | 01685606570 |
| 2 | Phan Văn Hoà | CT Hội CTĐ | 01282581247 |
| 3 | Lê Thị Diệu Hồng | VP Thống kê | 0976284664 |
| 4 | Đào Phước Trường | Mặt trận tổ quốc | 0931999798 |
| 5 | Lê Ngọc Thọ | Hội Cựu chiến binh | 01638365029 |
| 6 | Ngô Hợp | Hội Nông dân | 0907682284 |
| 7 | Ngô Thị Tâm | CB TBXH | 0913983916 |
| 8 | Quách Tiến Thịnh | Phó xã đội | 01222421061 |
| 9 | Lê Phú Nhơn | Bí thư xã Đoàn | 0985319509 |
| 10 | Huỳnh Thanh Long | CB Thuỷ sản | 0905881406 |

**Phụ lục 2:** Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

**Phụ lục 3:** Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá

  **TM.UỶ BAN NHÂN DÂN**

 **KT. CHỦ TỊCH**

 **PHÓ CHỦ TỊCH**

1. *Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội. Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và là đầu vào cho dự án GCF.*  [↑](#footnote-ref-2)
2. Phục vụ dự án GCF [↑](#footnote-ref-3)